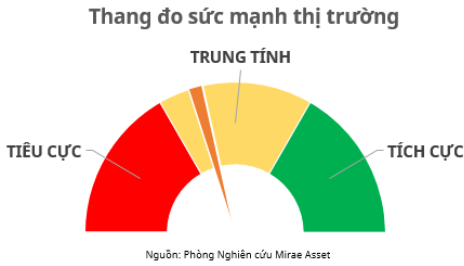


11 Tháng Một 2022



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,492.31	-0.76	1.97	25.95
HNX	481.61	-0.26	6.85	119.79
UPCOM	114.54	0.21	2.44	48.85
MSCI EM	1,232.27	0.50	-0.51	-8.69
NIKKEI	28,222.48	-0.90	-0.76	0.30
HANG SENG	23,739.06	-0.03	-1.07	-14.94
KOSPI	2,927.38	0.02	-2.75	-7.02
FTSE	7,477.51	0.43	2.55	9.99
S&P 500	4,670.29	-0.14	-0.89	22.91
NASDAQ	14,942.83	0.05	-4.40	14.62

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.39	2.74	16.02
SET INDEX	15.36	1.78	7.58
JCI INDEX	24.91	2.21	7.86
PCOMP INDEX	23.35	1.74	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.93	0	13	-29
10 năm	2.10	1	2	-25

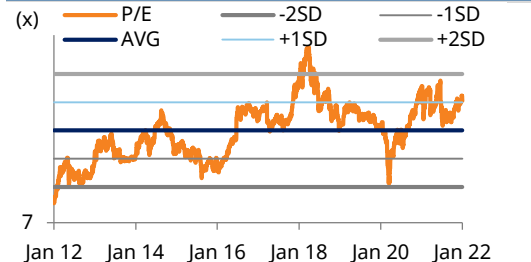
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,714	-0.12	1.13	1.50
US\$/KRW	1,195	0.35	-1.22	-8.17
US\$/JPY	115	-0.13	-1.57	-9.61
US\$/EUR	0.88	-0.19	-0.56	7.06
US\$/GBP	0.73	-0.29	-2.96	-0.73
US\$/SGD	1.35	0.30	1.15	-1.58

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,705	1,200	889
HNX	229	151	129
UPCOM	130	92	67

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Tạm rời mốc 1.500 điểm

Sau phiên giảm khá mạnh hôm qua, VN-Index mở cửa trong thận trọng phiên ngày hôm nay khi chỉ số chỉ giao dịch đi ngang quanh mốc tham chiếu. Thận chí, thị trường có dấu hiệu khởi sắc vào đầu phiên chiều khi VN-Index bắt đầu tăng tốc. Tuy nhiên thời gian không kéo dài lâu và từ 14h trở đi, lực bán lại xuất hiện mạnh và nhiều khiến thị trường quay đầu giảm điểm. Kết thúc phiên phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.492,3 điểm, giảm 11,4 điểm, tương ứng 0,8% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 35.944 tỷ đồng, HNX: 4.047 tỷ đồng, UPCOM: 2.501 tỷ đồng.

Tiếp tục là phiên điều chỉnh với số mã giảm giá (346) áp đảo số mã tăng (122). Đà giảm diễn ra rộng khắp ở nhiều nhóm ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Thép, Bất động sản (Blue-chip). Tuy nhiên, dương như Bất động sản (Mid) và Xây dựng tiếp tục miễn nhiễm với đà điều chỉnh của VN-Index khi 2 nhóm này tiếp tục cho thấy sự vượt trội của mình: AGG, CEO, DIG tăng trần, SCR, HDC, DRH và DXG tăng trên 2%, CII, FCN, LCG còn ấn tượng hơn khi tiếp tục tăng tốc từ 5% - 7%.

Khối ngoại hôm nay quay lại mua ròng nhẹ với giá trị gần 130 tỷ đồng, nhiều nhất nằm ở VIC (67 tỷ) và DXG (64 tỷ).

Tiếp tục là phiên điều chỉnh khiến các điểm số của VN-Index bị suy giảm. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đã quay về mức -2, thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,4x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-5	TIÊU CỰC
Kospi	-6	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

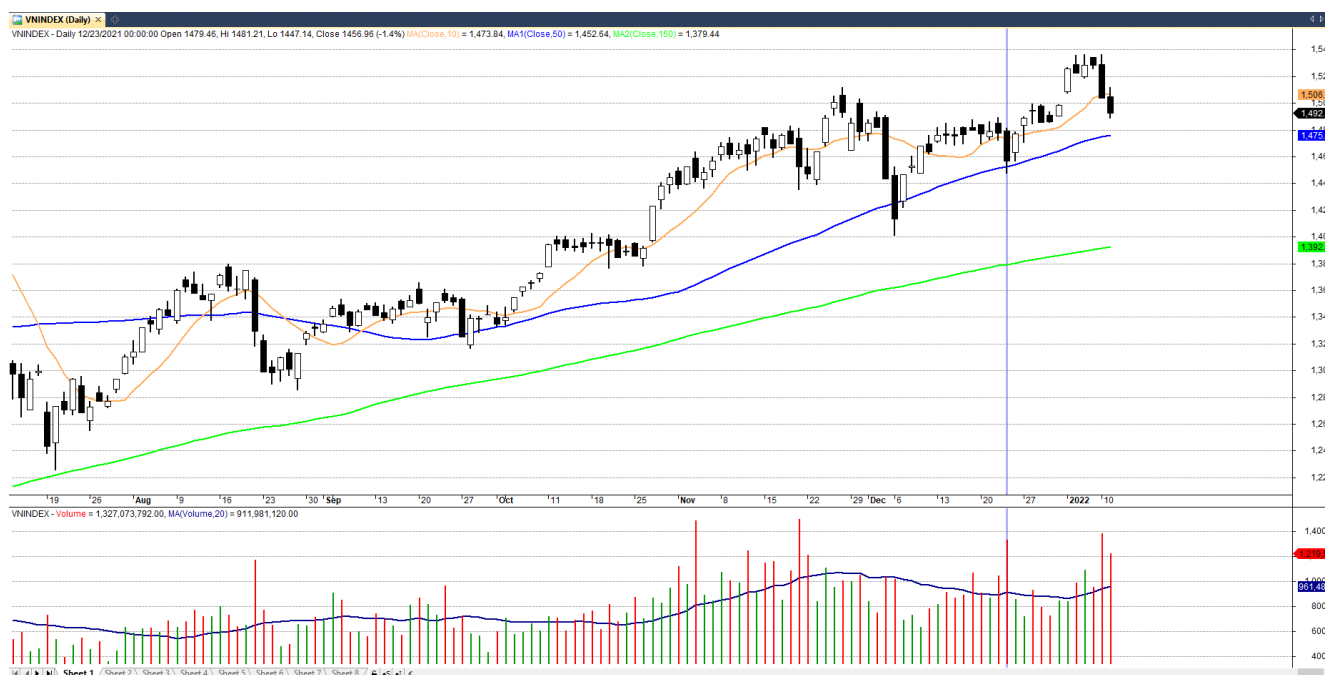
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (11/01/2022)	Kháng cự 1	1.570
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.620
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.420

VN-Index xuất hiện phiên điều chỉnh thứ 2 liên tiếp, tuy nhiên nhẹ hơn phiên trước, điểm kỹ thuật vẫn đang ở mức TRUNG TÍNH. Ngưỡng hỗ trợ tiếp theo nằm ở 1.470-1.480 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

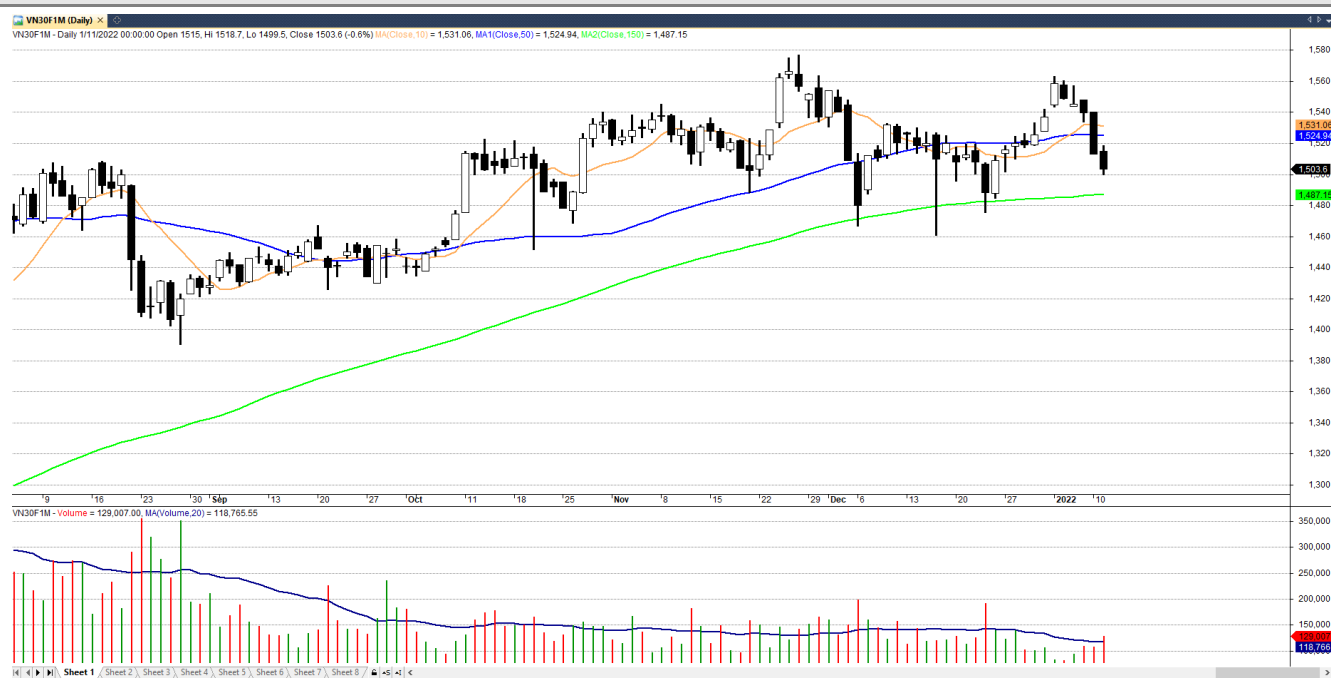
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (11/01/2022)	1.503	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.499	Hỗ trợ 1	1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+3,8	Hỗ trợ 2	1.450

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-5	TIÊU CỰC

Tiếp tục phiên điều chỉnh thứ 2, điểm số kỹ thuật của VN30F1M chuyển hoàn toàn sang tiêu cực.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
D2D	Bất động sản	69,400	329,145	100	7	
IJC	Bất động sản	33,750	5,846,265	90	7	
GEX	Điện	49,350	19,498,26	91	5	
BID	Ngân hàng	39,400	2,442,755	81	7	
PLC	Nhựa đường	50,800	674,815	97	7	Top sức mạnh ngành
PHR	Nhựa, cao su & sợi	78,500	653,900	99	5	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
IJC	33.75	5,846,265	7	KHẢ QUAN	7,327	9.9	2.2	197
NBB	59.7	2,343,850	7	KHẢ QUAN	5,980	13.4	3.1	140
BID	39.4	2,442,755	7	KHẢ QUAN	199,306	20.2	2.4	96
BCG	26.7	3,318,470	7	KHẢ QUAN	11,916	9.3	2.8	89
PVX	8	10,290,390	7	KHẢ QUAN	3,200	#N/A N/A	15.3	82
HHV	27.67	10,284,995	6	KHẢ QUAN	7,487	48.0	1.2	285
TSC	18.65	4,804,500	6	KHẢ QUAN	2,754	24.4	1.6	90
IDI	16	5,157,715	6	KHẢ QUAN	3,642	44.1	1.3	83
GEX	49.35	19,498,264	5	KHẢ QUAN	42,021	31.1	3.6	962
SCR	26.2	13,550,555	5	KHẢ QUAN	9,599	34.1	2.0	355
KSB	50.2	2,556,415	5	KHẢ QUAN	3,679	14.6	2.1	128
VHG	14.1	8,909,883	5	KHẢ QUAN	2,115	#N/A N/A	11.1	126
DRH	37	3,004,495	5	KHẢ QUAN	2,233	127.9	2.6	111
STB	32.45	21,546,800	4	KHẢ QUAN	61,175	17.3	1.8	699
VIC	101	2,668,345	4	KHẢ QUAN	384,327	80.9	3.8	270
LCG	25.35	9,374,405	4	KHẢ QUAN	4,370	12.6	2.0	238
TTF	15.5	10,136,020	4	KHẢ QUAN	4,824	#N/A N/A	#N/A N/A	157
GAS	103.3	942,995	4	KHẢ QUAN	197,711	24.1	4.0	97
VCB	79.4	1,136,785	4	KHẢ QUAN	375,763	17.8	3.4	90
DPG	80	1,036,495	4	KHẢ QUAN	5,040	13.4	4.0	83
DIG	119.8	5,480,845	3	TRUNG TÍNH	59,887	68.2	10.1	657
FCN	34.6	6,239,265	3	TRUNG TÍNH	4,340	36.9	1.9	216
HAG	15.25	35,680,356	2	TRUNG TÍNH	14,143	#N/A N/A	2.9	544
VRE	34.2	9,109,080	2	TRUNG TÍNH	77,713	35.9	2.5	312
IDC	77.2	3,177,187	2	TRUNG TÍNH	23,160	42.5	5.7	245
ASM	23	4,141,630	2	TRUNG TÍNH	5,954	10.4	1.2	95
JVC	11.75	6,527,835	2	TRUNG TÍNH	1,322	#N/A N/A	2.9	77
VPI	58.1	1,260,100	2	TRUNG TÍNH	12,782	40.6	4.5	73
VPB	34.3	15,627,575	1	TRUNG TÍNH	152,480	12.3	2.4	536
SHB	21.05	10,549,955	1	TRUNG TÍNH	56,138	11.5	1.8	222

CII	56.6	14,064,100	0	TRUNG TÍNH	13,526	4,779.8	2.8	796
VHM	83.6	7,902,010	0	TRUNG TÍNH	364,025	9.4	3.2	661
LDG	27.15	18,457,030	0	TRUNG TÍNH	6,501	213.8	2.1	501
HQC	10	27,327,656	0	TRUNG TÍNH	4,766	1,131.7	1.1	273
VIX	32.15	5,946,715	0	TRUNG TÍNH	8,828	9.7	3.0	191
PVD	29.5	6,445,105	0	TRUNG TÍNH	12,423	327.4	0.9	190
PVS	27.5	6,606,831	0	TRUNG TÍNH	13,144	23.2	1.1	182
VGT	28.4	5,982,688	0	TRUNG TÍNH	14,200	49.8	2.3	170
HDB	29.3	5,647,330	0	TRUNG TÍNH	58,372	10.4	2.1	165
KDH	53	2,775,435	0	TRUNG TÍNH	34,076	28.6	3.5	147
SBT	25.6	5,497,605	0	TRUNG TÍNH	16,106	24.0	2.0	141
KLF	9.5	12,273,704	0	TRUNG TÍNH	1,571	1,105.8	0.9	117
APS	35.4	2,980,955	0	TRUNG TÍNH	2,938	8.3	3.0	106
SAM	27	3,833,915	0	TRUNG TÍNH	9,450	79.1	2.5	104
AMD	9.58	10,794,020	0	TRUNG TÍNH	1,566	58.4	0.8	103
ART	15.2	6,323,892	0	TRUNG TÍNH	1,473	156.0	1.3	96
VJC	123.8	733,410	0	TRUNG TÍNH	67,051	54.5	4.0	91
CTD	106.5	835,430	0	TRUNG TÍNH	7,866	146.5	1.0	89
TNG	33.3	2,569,450	0	TRUNG TÍNH	3,087	14.4	2.1	86
HHS	11.95	7,044,095	0	TRUNG TÍNH	3,841	21.6	1.0	84
HAI	9.21	9,116,610	0	TRUNG TÍNH	1,683	122.8	0.8	84
BSR	23	9,663,909	-1	TRUNG TÍNH	71,311	#N/A N/A	2.3	222
MBB	27.9	7,820,700	-1	TRUNG TÍNH	105,415	9.5	1.9	218
KDC	53.5	2,026,860	-1	TRUNG TÍNH	13,462	26.3	2.2	108
FLC	19.9	39,495,096	-2	TRUNG TÍNH	14,129	9.3	1.5	786
CEO	91.6	8,376,608	-2	TRUNG TÍNH	23,572	#N/A N/A	8.5	767
ROS	13.9	45,667,744	-2	TRUNG TÍNH	7,890	43.1	1.3	635
POW	18.65	32,084,154	-2	TRUNG TÍNH	43,676	15.0	1.4	598
TCH	28.3	15,849,125	-2	TRUNG TÍNH	17,510	21.6	1.8	449
DXG	37.9	10,686,805	-2	TRUNG TÍNH	22,589	29.2	2.7	405
ITA	18	21,489,264	-2	TRUNG TÍNH	16,890	102.4	1.5	387
HBC	32.35	10,389,880	-2	TRUNG TÍNH	7,842	77.3	2.1	336
HNG	12.9	22,582,200	-2	TRUNG TÍNH	14,300	253.9	2.2	291
VNM	83.7	1,826,515	-2	TRUNG TÍNH	174,929	18.6	5.6	153
DLG	9.85	14,761,740	-2	TRUNG TÍNH	2,948	#N/A N/A	1.3	145
VGC	55	1,798,940	-2	TRUNG TÍNH	24,659	25.9	3.7	99
SZC	70.2	1,177,570	-2	TRUNG TÍNH	7,020	27.3	5.0	83
HPG	45.1	17,008,860	-3	TRUNG TÍNH	201,729	6.4	2.4	767
TCB	48.45	8,206,525	-3	TRUNG TÍNH	170,104	9.8	1.9	398
SHS	47.1	6,664,565	-3	TRUNG TÍNH	15,320	11.5	3.3	314
CTG	33	8,878,510	-3	TRUNG TÍNH	158,590	9.6	1.7	293
HSG	34.6	6,627,650	-3	TRUNG TÍNH	17,074	4.1	1.6	229
TPB	40.2	5,439,010	-3	TRUNG TÍNH	63,587	12.2	2.6	219
LPB	21.5	6,834,890	-3	TRUNG TÍNH	25,877	9.4	1.6	147
GVR	36.8	3,585,205	-3	TRUNG TÍNH	147,200	29.6	3.0	132
MWG	131.8	841,855	-3	TRUNG TÍNH	93,951	21.5	5.0	111
VCG	53.6	12,283,105	-4	TIÊU CỰC	23,676	41.3	3.6	658
VIB	44.7	2,739,445	-4	TIÊU CỰC	69,425	12.4	3.1	122

KBC	55.1	9,072,770	-5	TIÊU CỰC	31,394	32.3	2.0	500
AAA	20	10,163,565	-5	TIÊU CỰC	6,529	19.0	1.4	203
FIT	15.1	12,500,440	-5	TIÊU CỰC	3,967	26.2	1.2	189
DGC	143	1,154,970	-5	TIÊU CỰC	24,464	19.7	4.9	165
NKG	36.2	4,350,785	-5	TIÊU CỰC	7,942	3.8	1.5	157
PAN	35.8	4,332,345	-5	TIÊU CỰC	7,478	35.2	2.0	155
NVL	84.5	3,235,430	-6	TIÊU CỰC	163,121	46.6	4.8	273
DBC	71	1,323,525	-6	TIÊU CỰC	8,182	8.3	1.7	94
PC1	38.1	2,024,730	-6	TIÊU CỰC	8,960	13.6	1.9	77
NTL	38.7	1,969,825	-6	TIÊU CỰC	2,360	8.0	1.9	76
SSI	48.1	15,026,775	-7	TIÊU CỰC	47,251	22.1	3.5	723
MSN	144.9	4,230,610	-7	TIÊU CỰC	171,059	71.3	8.0	613
VND	73	6,911,725	-7	TIÊU CỰC	31,751	14.4	3.7	505
NLG	59.1	6,429,045	-7	TIÊU CỰC	22,632	13.6	2.6	380
PDR	92.6	3,816,435	-7	TIÊU CỰC	45,631	28.6	7.3	353
DPM	43.5	5,999,070	-7	TIÊU CỰC	17,023	10.8	1.9	261
DCM	31.8	6,454,090	-7	TIÊU CỰC	16,835	18.7	2.5	205
VCI	64.4	2,546,110	-7	TIÊU CỰC	21,445	15.5	3.4	164
HCM	41.7	3,926,535	-7	TIÊU CỰC	19,066	15.7	3.3	164
FRT	79.8	1,556,155	-7	TIÊU CỰC	6,303	55.1	4.7	124
ACB	32.75	3,768,530	-7	TIÊU CỰC	88,489	9.1	2.1	123
FPT	89.5	1,284,535	-7	TIÊU CỰC	81,218	20.1	4.8	115

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

CEO Pfizer: Chúng tôi đã sản xuất vaccine cho biến chủng Omicron

“Vaccine (dành cho biến chủng Omicron) sẽ sẵn sàng có mặt vào tháng 3”, ông Bourla nói với CNBC. “Chúng tôi đã bắt đầu sản xuất một số liều vaccine này”. CEO Pfizer cho biết loại vaccine này cũng ngăn ngừa những biến chủng khác đang lây truyền. Ông khẳng định vẫn chưa rõ liệu một loại vaccine riêng biệt cho Omicron có cần thiết hay không hoặc nó sẽ được sử dụng như thế nào, nhưng Pfizer sẽ chuẩn bị một số liều vì nhiều nước muốn loại vaccine này sẵn sàng càng sớm càng tốt. “Hy vọng là chúng tôi sẽ đạt được thành tựu có thể giúp mang lại cách bảo vệ tốt hơn, đặc biệt là chống nhiễm bệnh, bởi việc bảo vệ ngăn ngừa nhập viện và bệnh nặng đã đạt được với các loại vaccine hiện tại khi tiêm mũi tăng cường”, ông Bourla nói. Dữ liệu thực tế từ Vương quốc Anh đã chỉ ra rằng vaccine của Pfizer và Moderna chỉ có hiệu quả khoảng 10% trong việc ngăn ngừa nhiễm bệnh có triệu chứng do Omicron 20 tuần sau liều thứ hai, theo nghiên cứu từ Cơ quan An ninh Y tế Vương quốc Anh. Tuy nhiên, hai liều ban đầu vẫn bảo vệ tốt trước nguy cơ bệnh nặng, nghiên cứu cho thấy. Cũng theo nghiên cứu này, mũi tiêm nhắc lại có hiệu quả lên đến 75% trong việc ngăn ngừa nhiễm bệnh có triệu chứng.

IMF cảnh báo các nền kinh tế mới nổi nguy cơ 'xáo trộn kinh tế'

Đây là cảnh báo được Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đưa ra ngày 10/1. Theo IMF, nền kinh tế toàn cầu sẽ vẫn tiếp tục phục hồi khỏi sự tàn phá của đại dịch trong năm nay và năm sau. Tuy nhiên, nguy cơ đối với tăng trưởng vẫn còn lớn do đại dịch tái bùng phát mạnh mẽ. Kể từ giữa tháng 12/2021, biến thể Omicron đã lây lan trên khắp thế giới, khiến số ca mắc mới Covid-19 trên thế giới liên tục lập mốc "kỷ lục buồn". Mặc dù Omicron dường như không gây bệnh nghiêm trọng bằng các biến thể trước, song đối mặt với biến thể mới này, nhiều nước đã tái áp đặt các biện pháp hạn chế, gây cản trở đối với tăng trưởng kinh tế. Các nhà kinh tế của IMF cho rằng các nền kinh tế mới nổi cần chuẩn bị cho nguy cơ "xáo trộn kinh tế" trước các tác động của Omicron và Fed đẩy nhanh việc thắt chặt chính sách tiền tệ. Bên cạnh đó, các nước mới nổi cũng đang phải đối mặt với lạm phát gia tăng và nguy cơ nợ công cao hơn đáng kể. Gần đây, Fed đưa ra các tín hiệu cho thấy sẽ tăng lãi suất sớm hơn và mạnh hơn so với kế hoạch nhằm khống chế lạm phát vốn đang tác động đối với các hộ gia đình và tiêu dùng tại Mỹ. Lãi suất cao hơn đồng nghĩa với chi phí tài chính của một số nền kinh tế mới nổi, vay nợ bằng USD, sẽ tăng lên. Các nước này vốn đã bị tụt lại trong quá trình phục hồi kinh tế toàn cầu, do đó, ít có khả năng gánh thêm chi phí. Theo giới chuyên gia, việc Fed đẩy nhanh quá trình tăng lãi suất có thể gây ảnh hưởng đến các thị trường tài chính, kéo theo việc siết chặt hơn các điều kiện tài chính trên quy mô toàn cầu. Khi đó, nhu cầu và thương mại có nguy cơ chậm lại tại Mỹ và đồng USD giảm giá tại các thị trường mới nổi. Chính vì vậy, IMF khuyến nghị các nền kinh tế mới nổi điều chỉnh phản ứng dựa trên điều kiện và hoàn cảnh của mình. Các ngân hàng đang tăng lãi suất nhằm kiềm chế lạm phát cần thông báo rõ để mọi người hiểu hơn về nhu cầu ổn định giá cả. Theo kế hoạch, IMF sẽ công bố dự báo kinh tế cập nhật vào ngày 25/1.

CC1: chốt quyền chào bán hơn 205 triệu cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cp

Tổng công ty Xây dựng số 1 (UPCoM: CC1) thông báo 20/1 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, công ty dự kiến chào bán gần 205,3 triệu cổ phiếu theo tỷ lệ 1:1,8, tương ứng cổ đông sở hữu 1 cổ phần được quyền mua 1,8 cổ phiếu mới. Sau phát hành, vốn điều lệ có thể gấp gần 3 lần lên hơn 3.196 tỷ đồng. Thời gian chuyển nhượng quyền mua từ 28/1 đến 24/2, quyền mua được chuyển nhượng 1 lần và không được chuyển nhượng tiếp cho người thứ 3. Thời gian đăng ký đặt mua và nộp tiền mua cổ phiếu từ 28/1 đến ngày 2/3. Với giá chào bán là 10.000 đồng/cp, tổng số tiền 2.053 tỷ đồng thu về dự kiến được dùng để đầu tư tài chính cho các dự án giao thông và hạ tầng tại công ty liên kết Đầu tư đường ven biển Hải Phòng và phục vụ các dự án bất động sản, dự án năng lượng và bổ sung vốn lưu động.

TTF: hơn 82 triệu cổ phiếu TTF ưu đãi cổ tức chuyển thành cổ phiếu phổ thông

Gỗ Trường Thành (HoSE: TTF) thông báo Nghị quyết HĐQT thông qua danh sách và kết quả chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi cổ tức của cổ đông thành cổ phiếu phổ thông theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2021. Cụ thể, có trên 82 triệu cổ phiếu ưu đãi cổ tức được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Trong đó, cổ đông Bùi Hồng Minh chuyển đổi toàn bộ 40,5 triệu cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông. Cổ đông Võ Đình Ngọc chuyển đổi 17,1 triệu đơn vị, Hồ Minh Quang chuyển 10 triệu đơn vị... Vào cuối tháng 12/2021, Gỗ Trường Thành đã phát hành 100 triệu cổ phiếu gồm 59,5 triệu đơn vị chào bán riêng lẻ cho 18 nhà đầu tư cá nhân và 40,5 triệu để hoán đổi nợ. Cổ phiếu ưu đãi cổ tức bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm và không có quyền biểu quyết. Với cổ phiếu chào bán riêng lẻ, Gỗ Trường Thành chào bán với giá 10.000 đồng/cp, nhà đầu tư tham gia được hưởng mức cổ tức cố định 12%/năm. Với cổ phiếu hoán đổi nợ, Gỗ Trường Thành phát hành toàn bộ 40,5 triệu cổ phiếu cho ông Bùi Hồng Minh, hưởng cổ tức cố định 6,5%/năm. Thời điểm trả cổ tức được cố định hàng năm vào ngày tròn năm tính từ ngày phát hành, thời gian hưởng ưu đãi cổ tức kể từ ngày phát hành cho tới khi được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo quyết định của chính nhà đầu tư. Như vậy, với việc hơn 82 triệu cổ phiếu ưu đãi cổ tức được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông kể từ ngày 1/1 thì Gỗ Trường Thành không phải trả cổ tức theo tỷ lệ đã cam kết trước đó.

AGG: dự kiến chốt quyền trước Tết Nguyên đán

UBCK vừa cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia (HoSE: AGG). Theo đó, An Gia sẽ phát hành mới hơn 28,9 triệu cổ phiếu, bao gồm hơn 8,27 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 10% để trả cổ tức năm 2020 và gần 20,7 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ 25%. Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng. Giá chào bán dự kiến 10.000 đồng/cp. Trên thị trường, giá cổ phiếu AGG chốt phiên ngày 7/1 ở mức 54.400 đồng/cp. An Gia cho biết sẽ chốt danh sách cổ đông hưởng quyền trước Tết Nguyên đán. Sau phát hành, vốn điều lệ doanh nghiệp sẽ đạt hơn 1.117 tỷ đồng. Theo công ty, việc tăng vốn thành công sẽ giúp gia tăng năng lực tài chính cũng như khả năng cạnh tranh của An Gia trong việc phát triển dự án, thực hiện các thương vụ M&A, bắt nhịp tốt hơn với những biến động của thị trường. Tổng số tiền gần 207 tỷ đồng thu được từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu sẽ được cấp khoản vay cho Công ty TNHH Western City (công ty con cấp 2 của An Gia) để tiếp tục triển khai dự án Westgate (200 tỷ đồng) và bổ sung vốn lưu động (gần 7 tỷ đồng). Westgate có hơn 2.000 căn hộ thuộc phân khúc trung cấp. Dự án này đã được Sở Xây dựng TP HCM xác nhận điều kiện bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai.

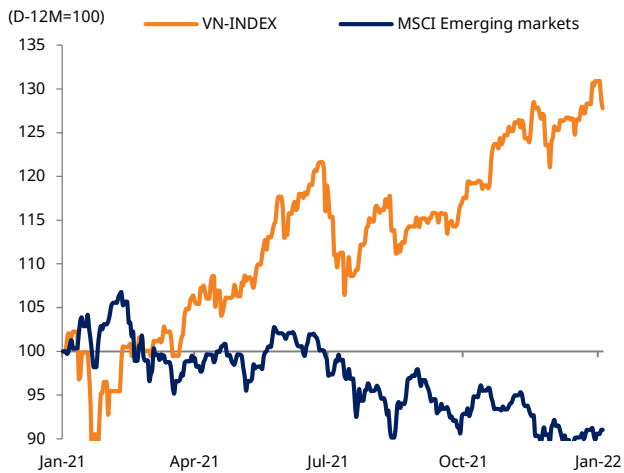
MSN: sắp phát hành 236 triệu cổ phiếu để thưởng, tỷ lệ 20%

Tập đoàn Masan (HoSE: MSN) thông báo Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành 236 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 20% để thưởng từ thặng dư vốn cổ phần theo BCTC công ty mẹ kỳ gần nhất được kiểm toán. Vốn điều lệ doanh nghiệp sau phát hành dự kiến tăng lên 14.166 tỷ đồng. Trước đó, tập đoàn đã lấy ý kiến cổ đông và được thông qua phương án tăng vốn từ vốn chủ sở hữu cùng giảm room ngoại từ 100% về 49%. Thời điểm thực hiện phương án thưởng cổ phiếu sẽ là quý I hoặc II sau khi được UBCK chấp thuận. Vào đầu tháng 12, tập đoàn thông báo tăng cổ tức tiền mặt 2021 từ 10% lên 12%. Đơn vị đã tạm ứng 9,5% trong tháng 7 và phần còn lại thanh toán cuối tháng 12 (ngày giao dịch không hưởng quyền là 15/12). Công ty cho biết việc tăng cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng là một phần trong kế hoạch của ban lãnh đạo nhằm thưởng và gia tăng giá trị cho cổ đông, đồng thời hướng đến hoàn thành mục tiêu trung hạn của bảng cân đối kế toán.

AAA: thông qua phương án đấu giá công khai 100 triệu cổ phiếu với giá khởi điểm 12.000 đồng/cp

Nhựa An Phát Xanh (HoSE: AAA) vừa tổ chức ĐHĐCĐ bất thường thông qua phương án chào bán thêm 100 triệu cổ phiếu với giá khởi điểm 12.000 VND/cp theo phương thức đấu giá công khai. Thời gian thực hiện trong năm nay, toàn bộ cổ phiếu chào bán được tự do chuyển nhượng. Với phương thức đấu giá công khai qua Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM, giá cổ phiếu AAA sẽ không bị điều chỉnh kỹ thuật sau khi chào bán. Dự kiến công ty sẽ huy động được nguồn vốn khoảng 1.200 tỷ đồng, được sử dụng để thanh toán nợ ngắn hạn, dài hạn và bổ sung vốn lưu động nhằm gia tăng và đẩy mạnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Giá khởi điểm bán đấu giá 12.000 đồng/cp được xác định bằng việc kết hợp các phương pháp giá trị sổ sách và giá thị trường. Theo đó, giá khởi điểm bán đấu giá cổ phiếu bằng 80,67% giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính riêng được kiểm toán hoặc soát xét kỳ gần nhất và bằng 74,79% giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán hoặc soát xét kỳ gần nhất, và bằng 69,40% so với giá trị cổ phiếu AAA đang được giao dịch trên thị trường.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



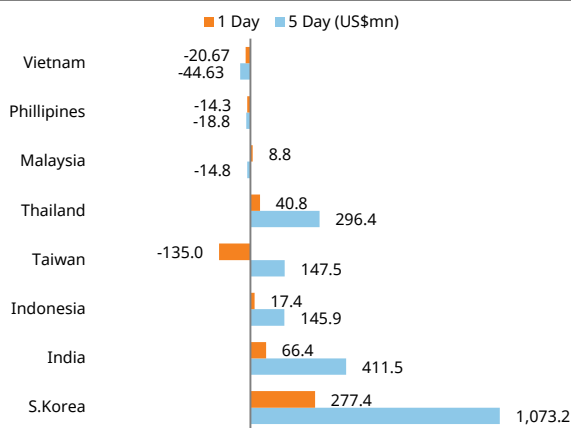
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



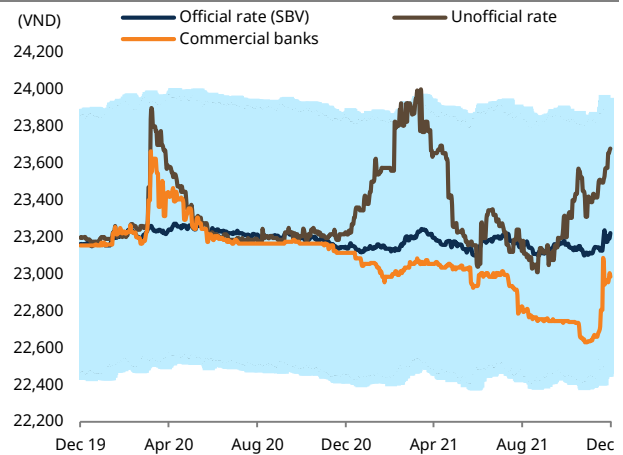
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



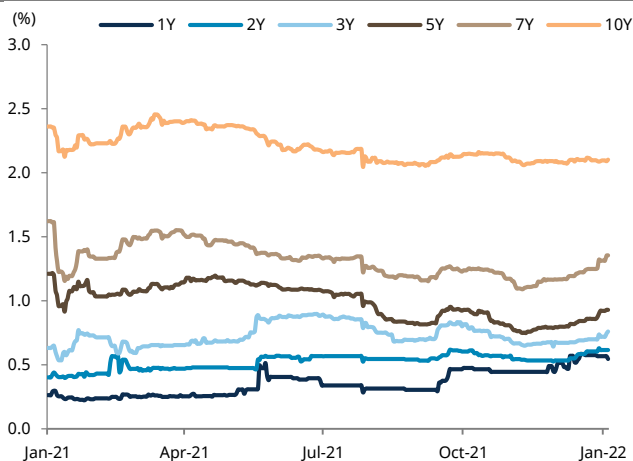
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



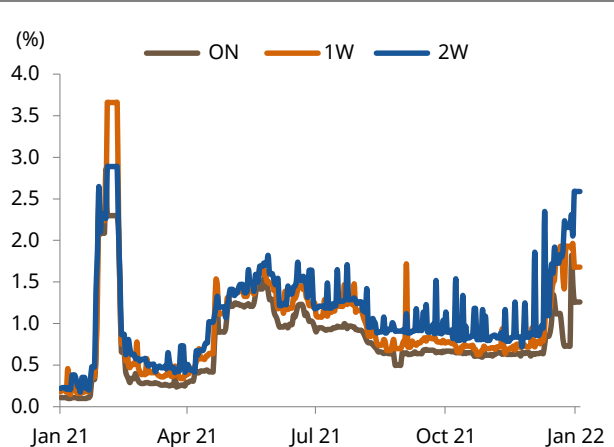
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,499.74	3,990,715		-1.0	-3.8	-1.3	28.9	12.1	10.0	2.2	1.8	60.4	21.7	20.2	20.2
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,750	88,489	30.0	-0.8	-4.8	-1.9	34.9	9.2	7.1	2.0	1.6	27.0	28.4	23.9	24.2
BIDV	BID VN	39,400	199,306	16.7	1.4	5.3	11.1	2.7	21.7	16.4	2.3	2.1	57.9	32.4	13.1	15.3
Bao Viet Holdings	BVH VN	53,800	39,937	26.4	-1.6	-5.4	-8.5	-21.0	21.6	18.2	1.9	1.7	18.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	33,000	158,590	25.7	-0.9	-5.0	-1.6	10.1	12.1	8.8	1.6	1.4	-4.6	38.4	15.6	19.2
FPT Corp	FPT VN	89,500	81,218	49.0	-2.7	-4.3	-6.6	59.1	19.4	15.9	4.2	3.8	29.1	22.2	24.0	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	103,300	197,711	2.7	1.3	1.4	6.9	10.7	20.4	16.7	4.0	3.6	25.9	21.6	19.7	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	36,800	147,200	0.5	-2.4	-2.1	-1.9	25.4	32.1	29.2	NA	NA	21.4	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	29,300	58,372	17.2	-1.0	-5.8	-4.6	36.4	10.2	9.1	2.0	1.6	35.1	11.3	20.9	19.9
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	45,100	201,729	23.6	-1.2	-3.5	-3.0	41.4	5.5	6.4	2.2	1.6	189.3	-14.9	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	53,000	34,076	32.4	-2.0	-2.6	10.9	79.1	31.0	22.9	3.5	3.2	-8.6	35.3	13.5	15.7
MBBank	MBB VN	27,900	105,415	23.2	-0.7	-4.1	-1.6	42.9	8.8	7.4	1.7	1.4	44.5	19.5	21.7	21.7
Masan Group Corp	MSN VN	144,900	171,059	31.6	-5.3	-14.8	-5.7	54.0	32.3	27.8	7.8	6.1	325.9	16.0	31.5	22.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	131,800	93,951	49.0	-0.9	-4.4	-1.7	56.7	20.5	14.8	4.7	3.8	11.7	38.0	26.6	28.3
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	84,500	163,121	7.7	0.7	-5.1	-2.0	101.2	39.5	28.8	5.3	4.7	-4.4	37.4	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	92,600	45,631	3.0	-1.0	-2.3	-6.2	120.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,100	68,739	17.2	-1.6	-3.2	1.5	-5.6	25.0	17.3	3.0	3.0	215.6	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	94,100	21,395	47.3	1.0	-2.5	-3.3	13.8	23.0	15.8	3.8	3.2	-5.0	45.9	18.4	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	18,650	43,676	2.8	-0.5	-0.3	14.8	27.7	24.1	19.0	1.4	1.3	-22.4	27.0	7.3	7.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	152,900	98,052	62.5	0.6	-2.6	0.4	-24.4	27.7	22.9	4.5	4.0	-22.5	20.9	17.7	19.3
SSI Securities Corp	SSI VN	48,100	47,251	38.3	-2.9	-9.2	-9.2	117.0	21.0	23.0	NA	NA	76.5	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	32,450	61,175	17.7	2.7	1.1	13.5	61.4	19.7	14.8	1.8	1.6	31.9	33.2	10.0	11.4
Techcombank	TCB VN	48,450	170,104	22.5	-0.4	-4.8	-3.5	37.4	9.8	8.3	1.9	1.5	40.1	18.8	21.0	20.0
Tien Phong Bank	TPB VN	40,200	63,587	29.3	-0.6	-6.0	4.4	92.4	13.4	11.0	2.5	2.0	18.9	22.2	21.2	20.2
Vietcombank	VCB VN	79,400	375,763	23.5	-0.1	0.5	1.3	-3.0	18.9	15.5	3.3	2.5	19.9	21.8	20.5	20.4
Vinhomes JSC	VHM VN	83,600	364,025	23.6	-2.1	-1.8	3.3	5.4	10.0	9.0	3.0	2.3	30.7	11.4	31.5	27.5
Vingroup JSC	VIC VN	101,000	384,327	13.7	-1.3	0.0	-2.0	-0.2	188.3	73.5	4.2	4.0	-64.3	156.3	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	123,800	67,051	16.4	0.0	-1.7	-0.6	-5.7	NA	53.9	NA	NA	-9,965.6	-117.8	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	83,700	174,929	54.5	0.0	-3.5	-3.0	-27.8	17.4	16.4	5.3	5.0	0.9	5.8	33.0	33.6
VPBank	VPB VN	34,300	152,480	15.2	-0.3	-4.9	-4.2	75.4	12.1	10.1	1.8	1.6	19.9	19.2	18.0	16.1
Vincom Retail JSC	VRE VN	34,200	77,713	30.7	-2.3	9.8	12.7	-7.9	42.3	27.1	2.5	2.3	-22.8	55.8	6.1	9.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-11.40	5,858,764	-0.8	-2.2	2.0	25.9	13.7	11.1	2.3	1.9	70.2	23.0	19.4	19.7
Automobiles & Components	-0.02	9,507	-0.6	-1.2	-1.3	36.0	7.3	6.0	1.3	1.1	20.6	22.3	10.4	11.4
Banks	-1.32	1,759,336	-0.3	-2.0	1.3	31.6	12.6	10.2	2.0	1.7	31.7	23.4	17.5	17.7
Capital Goods	1.01	370,634	1.2	1.3	27.0	158.9	16.0	13.6	0.5	0.4	27.1	32.5	8.1	8.5
Commercial & Professional Services	0.02	5,243	1.8	-4.0	-4.2	5.9	9.8	6.7	NA	NA	-7.8	45.5	7.6	10.6
Consumer Durables & Apparel	-0.02	49,382	-0.1	-1.3	-0.2	61.2	16.0	11.3	2.2	1.9	11.2	39.1	12.8	15.4
Consumer Services	-0.03	9,233	-1.2	-1.2	0.0	24.5	NA	19.9	NA	NA	NA	NA	-8.7	2.6
Diversified Financials	-1.96	177,274	-4.0	-8.3	-6.0	152.6	9.0	6.4	NA	NA	80.7	-8.4	15.8	12.4
Energy	-0.37	93,222	-1.5	-3.1	1.5	7.2	42.7	16.8	2.5	2.4	NA	NA	12.1	14.0
Food, Beverage & Tobacco	-3.04	581,814	-1.9	-3.1	-1.1	10.7	21.0	17.9	4.8	4.1	NA	9.1	23.1	20.7
Health Care Equipment & Services	-0.05	4,193	-4.0	-4.4	1.5	74.0	8.8	11.5	NA	NA	40.4	-23.7	11.0	9.2
Household & Personal Products	0.00	1,685	-1.0	0.6	4.0	-2.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.20	53,615	-1.4	-4.0	-7.5	-7.4	17.8	15.0	1.5	1.4	19.9	18.7	7.6	8.6
Materials	-2.24	530,442	-1.5	-3.9	-2.9	55.2	14.0	12.9	1.4	1.0	NA	2.3	26.4	19.9
Media & Entertainment	-0.01	1,642	-2.4	-6.5	7.3	-21.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	-0.07	32,423	-2.7	-1.9	19.1	34.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	-3.03	1,395,697	-0.8	-6.3	-7.4	11.7	12.0	10.3	2.0	1.8	5.6	15.0	11.2	11.5
Retailing	-0.31	108,000	-0.8	-2.0	6.3	41.6	64.4	29.0	2.9	2.5	-1.8	23.9	12.7	12.8
Software & Services	-0.66	87,938	-1.0	-4.3	-1.6	59.7	19.4	14.2	4.4	3.5	80.9	38.2	24.3	26.0
Technology Hardware & Equipment	-0.04	10,617	-2.8	-4.6	-6.9	59.0	17.9	14.6	3.8	3.5	29.4	22.7	22.2	23.3
Telecommunication Services	-0.02	2,627	-1.4	-2.5	-6.9	183.6	19.8	14.5	6.5	4.8	95.3	36.8	29.7	29.3
Transportation	0.10	202,588	-3.3	-1.4	23.1	317.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	0.56	311,279	0.3	0.5	6.7	27.0	89.4	80.5	0.7	0.7	63.0	NA	-172.7	63.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BCM VN	75,200	7.0	1,176,500	1.3
DIG VN	119,800	7.0	5,806,500	1.0
BID VN	39,400	1.4	4,276,500	0.7
GAS VN	103,300	1.3	650,100	0.7
STB VN	32,450	2.7	29,595,900	0.4
NVL VN	84,500	0.7	2,675,600	0.3
GEX VN	49,350	2.8	31,372,000	0.3
VCG VN	53,600	3.1	12,738,000	0.2
CII VN	56,600	5.0	16,317,400	0.2
LGC VN	50,900	6.5	4,100	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	144,900	-5.3	1,345,000	-2.5
VHM VN	83,600	-2.1	6,135,600	-2.1
VIC VN	101,000	-1.3	2,240,600	-1.3
GVR VN	36,800	-2.4	3,286,400	-1.0
SSB VN	39,050	-4.2	1,542,500	-0.7
HPG VN	45,100	-1.2	12,758,500	-0.7
KBC VN	55,100	-6.8	15,662,300	-0.6
FPT VN	89,500	-2.7	2,509,300	-0.6
VND VN	73,000	-5.4	9,943,500	-0.5
VRE VN	34,200	-2.3	13,557,200	-0.5

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.